

SA SÂM (RỄ)

SA SÂM (RỄ)

Radix Glehniae

Rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Sa sâm (*Glehnia littoralis* F. Schmidt ex Miq.), họ Hoa tán (Apiaceae). Thu hoạch vào mùa hè hoặc mùa thu (tốt nhất vào cuối mùa thu), đào lấy rễ, cắt bỏ thân cây và rễ con, rửa sạch, phơi hoặc sấy đến se, nhúng vào nước sôi, bỏ lớp vỏ ngoài, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ hình trụ, đôi khi phân nhánh, dài 15 cm đến 45 cm, đường kính 0,4 cm đến 1,2 cm. Đầu trên hơi nhỏ, phần giữa phình to, phần dưới nhỏ dần. Mặt ngoài màu trắng vàng nhạt, hơi thô, đôi khi còn sót lại lớp ngoài. Nếu không bỏ lớp ngoài, bên ngoài có màu nâu vàng, có vân hay nếp nhăn dọc nhỏ hoặc rãnh dọc, còn vết rễ con lốm đốm màu vàng nâu. Đầu rễ nhọn dần, cổ rễ thường mang gốc thân màu vàng nâu, chất giòn, dễ bẻ gãy. Mặt bẻ: Phần ngoài màu trắng hoặc vàng nhạt, phần gỗ ở trong màu vàng. Mùi đặc biệt. Vị hơi ngọt.

Ghi chú: Củ loại nhỏ (mọc hoang) chắc, có màu trắng ngà, hơi thơm, khi ngâm có nhiều bọt nổi lên, khi khô, bẻ giòn là loại tốt. Loại to xốp, không tốt.

Vị phẫu

Mô mềm vỏ gồm vài hàng tế bào, có ống tiết rải rác. Libe rộng, có các chỗ nứt gãy; rải rác có các ống tiết gần các mạch libe và các nhóm ống rây, bên trong ống tiết chứa chất tiết màu vàng nâu, mỗi ống tiết có 5 đến 8 tế bào tiết bao quanh. Tầng phát sinh libe-gỗ dễ thấy, thành vòng liên tục. Những tia gỗ rộng, gồm 2 đến 5 hàng tế bào, mạch gỗ nằm riêng lẻ hoặc phần lớn sắp xếp theo hình chữ V. Mô mềm ruột đôi khi thấy tế bào chứa khối tinh bột đã bị hồ hóa.

Bột

Màu trắng ngà. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm, mảnh bản. Mảnh mạch vạch. Mạch điểm; mảnh mô mềm gỗ tế bào hẹp, dài, có khi dính cả mạch gỗ.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Mẫu gốc thân còn sót lại và tạp chất khác: Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,5 % (Phụ lục 9.7).

Chế biến

Sa sâm thái đoạn: Rửa sạch, bỏ tạp chất, ủ mềm, thái từng đoạn ngắn, phơi khô, dùng sống.

Sa sâm tẩm nước gừng sao: Điều trị chứng phế hàn nhiều

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

đờm trắng (củ 1 kg Sa sâm dùng 300 g Gừng tươi, rửa sạch, rửa nhỏ, hòa với nước sạch vừa đủ, vắt bỏ bã). Tẩm nước Gừng với Sa sâm cho đều, ủ 6 h, sao đến có mùi thơm theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh sâu mọt. Không được phơi nắng nhiều làm đổi màu, thuốc dễ mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn. Vào kinh phế (có sách ghi vào cả kinh vị).

Công năng, chủ trị

Dưỡng âm, thanh phế nhiệt, tả hỏa, chỉ ho. Chủ trị: Trị chứng âm hư tân dịch kém, phế nhiệt ho khan, các chứng nhiệt ở miệng lưỡi do tân dịch kém.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiểm kê

Nếu không phải âm hư, phế ráo, các chứng ho thuộc hàn không được dùng. Phản Lê lô.

SÀI ĐẤT

Wedeliae Herba

Phần trên mặt đất còn tươi hoặc được làm khô của cây Sài đất [*Wedelia chinensis* (Osbeck) Merr.], họ Cúc (Asteraceae). Thu hái quanh năm, vào lúc cây bắt đầu ra hoa (tốt nhất vào tháng 4 đến tháng 5), cắt lấy phần trên mặt đất, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

Mô tả

Dược liệu khô: Những đoạn thân dài ngắn không đều, mang lông cứng. Lá mọc đối gần như không cuống. Phiến lá hình bầu dục thon, hai đầu hơi nhọn, dài 1,5 cm đến 5 cm, rộng 0,8 cm đến 2 cm, hai mặt có lông nhám, mặt trên màu lục xám, có đốm trắng; mặt dưới màu nhạt hơn, có gân chính và cặp gân phụ đầu tiên nổi rõ, xuất phát gần như từ một điểm ở gốc lá. Mép lá có 3 đến 5 đôi răng cưa rất thưa và nông. Cụm hoa hình đầu, màu nâu vàng, mọc ở ngọn cành, cuống cụm hoa dài 5 cm đến 10 cm. Hoa ở vòng ngoài đơn tính (hoa cái), có cánh hoa hình lưỡi nhỏ; hoa ở giữa lưỡng tính, hình ống. Mùi thơm. Vị hơi mặn. Dược liệu tươi: Cây cỏ, mọc bò dưới đất, có thể cao tới 50 cm. Toàn thân màu xanh phủ lông trắng cứng nhỏ. Lá gần như không cuống, hình bầu dục thon dài, hai đầu nhọn, dài 1,5 cm đến 5 cm, rộng 0,8 cm đến 2 cm, có lông nhỏ cứng ở cả hai mặt, mép lá có 3 - 5 răng cưa nông. Gân chính và gân phụ đều nổi ở mặt dưới lá, hai bên gân chính có 2 gân phụ xuất phát gần như từ một điểm ở gốc lá. Cụm

hoa hình đầu có cuống dài vượt các nhánh lá, hoa ở vòng ngoài có cánh hoa màu vàng tươi. Quả bế không có lông, đầu thu hẹp lại, tận cùng mang một vòng có răng.

Vì phẫu (lá)

Biểu bì trên và biểu bì dưới có lông che chở gồm 3 đến 6 tế bào chứa nang thạch, gốc hơi phình to, đầu nhọn. Mặt ngoài lông che chở xù xì, trừ tế bào đầu lông nhọn và nhọn. Rất hiếm loại lông nhọn. Biểu bì ở lá non có thể mang lông tiết chân đơn bào, đầu đa bào.

Phần gân giữa: Tương ứng với phần lõi và lõm của gân chính có hai đám mô dày ở sát lớp biểu bì. Ở giữa có một bó libe-gỗ chính, có thể kèm theo 1 hoặc 2 bó libe-gỗ phụ, có cấu tạo giống libe-gỗ chính nhưng nhỏ hơn. Bó libe-gỗ có kèm 2 đám mô dày ở phía trên và dưới, libe xếp sát mô dày bên dưới, gỗ gồm một số mạch gỗ xếp sát đám mô dày phía trên.

Phần phiến lá: Mô giậu nằm sát biểu bì trên, có 1 hoặc 2 lớp tế bào hình chữ nhật, xếp dọc, sát nhau. Dưới mô giậu là mô khuyết.

Bột

Màu lục xám. Lông che chở nguyên vẹn hoặc gãy thành từng đoạn. Mỗi lông che chở có 3 đến 6 tế bào chứa nang thạch, đầu nhọn, gốc hơi phình to, chứa chất màu vàng nhạt, mặt ngoài lông xù xì, riêng tế bào ở đầu lông nhọn. Lông tiết chân đơn bào, đầu đa bào (rất ít). Mảnh biểu bì gồm những tế bào thành hơi nhọn, thường có kèm lỗ khí và lông che chở. Lỗ khí có 3 đến 4 hoặc 5 đến 6 tế bào kèm (kiểu hõn bào). Nơi chân lông che chở dính với biểu bì có khoảng 11 đến 15 tế bào biểu bì xếp tỏa như hình hoa thị. Mảnh mạch mạng, mạch chấm, mạch xoắn. Sợi thành dày, khoang rộng. Tế bào mô dày hình nhiều cạnh, có ống trao đổi. Mảnh cánh hoa gồm tế bào thành mỏng hơi nhọn. Hạt phấn hoa hình cầu, màu vàng, mặt ngoài xù xì, có thể nhìn thấy rõ 3 lỗ này nằm ở một số hạt phấn.

Định tính

A. Cho khoảng 2,5 g dược liệu đã cắt nhỏ vào bình nón 250 ml, thêm khoảng 25 ml *ethanol* 90 % (TT). Lắc đều. Đun hồi lưu trên cách thủy trong 30 min. Lấy dịch lọc cô cách thủy còn khoảng 5 ml để làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 5 giọt *acid hydrochloric* (TT) và một ít bột *magnesi* (TT) hoặc bột *kẽm* (TT), dung dịch từ màu xanh chuyển sang đỏ cam, để lâu màu nhạt dần.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 5 giọt *dung dịch natri carbonat* 10 % (TT), 3 ml đến 4 ml nước, đun sôi, để nguội, thêm 3 giọt *thuốc thử diazo* (TT) sẽ xuất hiện màu đỏ thẫm.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel* 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: *Toluen* - *ethyl acetat* - *aceton* - *acid fomic* (5 : 2 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột thô dược liệu, thêm 100 ml nước, đun sôi nhẹ trong 60 min, để nguội, lọc. Chuyển dịch lọc vào bình gạn, thêm 30 ml *ethyl acetat* (TT), lắc kỹ. Gạn lấy dịch chiết *ethyl acetat* đem cô trên cách thủy

tới cạn. Hòa tan cẩn trọng 1 ml *ethanol* (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Sài đất (mẫu chuẩn) và tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử. **Cách tiến hành:** Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun hỗn hợp *dung dịch acid boric* 10 % - *dung dịch acid oxalic* 10 % (2 : 1). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới đèn tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 20,0 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 9.8).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước lỗ mắt rây 4 mm: Không quá 5 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 12.12).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Không quá 1,0 %

Dược liệu tươi: Không thổi nát, vàng úa.

Kim loại nặng

Không được quá 30 phần triệu (Phụ lục 9.4.8, phương pháp 3).

Lấy 1 g dược liệu (tính theo dạng khô) để thử. Dùng 3 ml *dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb* (TT) để chuẩn bị mẫu dung dịch đối chiếu.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 18,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt (đối với dược liệu khô).

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 70 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Dược liệu khô bảo quản trong đồ đựng kín, để nơi khô, thoáng mát.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi mặn, hơi đắng, tính lương. Vào các kinh tâm, phế, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm. Chủ trị: Mụn nhọt, ngứa lở, dị ứng, rôm sảy ở trẻ em.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 20 g đến 40 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng.

Dùng tươi: Lượng thích hợp hoặc ngày dùng khoảng 80 g đến 100 g, vò hoặc giã lấy nước để uống, pha nước tắm cho trẻ rôm sảy, hoặc đắp ngoài da.